

PHỤ LỤC VI

NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Tờ trình số: 38 /TTr-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	DỰ ÁN	Dự toán được sử dụng (Bao gồm Kinh phí được giao trong năm và KP chuyển nguồn sang)				Kinh phí đã sử dụng				Kinh phí còn lại				Trong đó							
														Kinh phí phân bổ thực hiện năm 2025				Số vốn được phép dài			
		Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện
	Tổng cộng	521,733	217,400	161,683	142,650	0,000	0,000	0,000	0,000	521,733	217,400	163,683	140,650	465,733	217,400	122,683	125,650	56,000	0,000	41,000	15,000
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	60,433	0,000	2,683	57,750	0,000	0,000	0,000	0,000	60,433	0,000	2,683	57,750	60,433	0,000	2,683	57,750	0,000	0,000	0,000	0,000
1.1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, ...	60,433	0,000	2,683	57,750	0,000	0,000	0,000	0,000	60,433	0,000	2,683	57,750	60,433	0,000	2,683	57,750	0,000	0,000	0,000	0,000
-	Phòng Kinh tế	60,433	-	2,683	57,750	0,000	-			60,433	0,000	2,683	57,750	60,433	-	2,683	57,750	0,000	-		
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	58,000	0,000	58,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	58,000	0,000	58,000	0,000	58,000	0,000	58,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2.2	Nội dung 09: Chi hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	58,000	-	58,000	-	-	-	-	-	58,000	-	58,000	-	58,000	-	58,000	-	-	-	-	-
-	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	58,000	-	58,000	-	0,000				58,000	0,000	58,000	0,000	58,000	-	58,000	-	0,000	-		-
3	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	225,000	154,400	24,200	46,400	0,000	0,000	0,000	0,000	225,000	154,400	24,200	46,400	225,000	154,400	24,200	46,400	0,000	0,000	0,000	0,000
3.1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	225,000	154,400	24,200	46,400	-	-	-	-	225,000	154,400	24,200	46,400	225,000	154,400	24,200	46,400	-	-	-	-
-	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	225,000	154,400	24,200	46,400	0,000				225,000	154,400	24,200	46,400	225,000	154,400	24,200	46,400	0,000			
4	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	35,500	27,000	0,000	8,500	0,000	0,000	0,000	0,000	35,500	27,000	0,000	8,500	35,500	27,000	0,000	8,500	0,000	0,000	0,000	0,000
4.1	Nội dung 01: Chi tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn	35,500	27,000	0,000	8,500	0,000	0,000	0,000	0,000	35,500	27,000	0,000	8,500	35,500	27,000	0,000	8,500	0,000	0,000	0,000	0,000
-	Công an xã	35,500	27,000	-	8,500	0,000				35,500	27,000	0,000	8,500	35,500	27,000	-	8,500	0,000	-	-	-
5	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	142,800	36,000	76,800	30,000	0,000	0,000	0,000	0,000	142,800	36,000	78,800	28,000	86,800	36,000	37,800	13,000	56,000	0,000	41,000	15,000
5.1	Nội dung 01: Quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình nông thôn mới	140,800	36,000	76,800	28,000	0,000	0,000	0,000	0,000	140,800	36,000	76,800	28,000	86,800	36,000	37,800	13,000	54,000	0,000	39,000	15,000
-	Phòng Kinh tế	140,800	36,000	76,800	28,000	0,000				140,800	36,000	76,800	28,000	86,800	36,000	37,800	13,000	54,000	-	39,000	15,000
5.2	Nội dung 02: Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	2,000	0,000	0,000	2,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2,000	0,000	2,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2,000	0,000	2,000	0,000
-	Phòng Kinh tế	2,000	-		2,000	0,000				2,000	0,000	2,000	0,000	0,000	-	-		2,000	-	2,000	

PHỤ LỤC 02

NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Tờ trình số: 38 /TTr-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	DỰ ÁN	Dự toán được sử dụng (Bao gồm Kinh phí được giao trong năm và KP chuyển nguồn sang)				Kinh phí đã sử dụng				Kinh phí còn lại				Trong đó							
														Kinh phí phân bổ thực hiện năm 2025				Số vốn được phép dài			
		Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện
	Tổng cộng	6.606,692	5.624,902	621,830	359,960	3.109,440	2.634,272	328,890	146,278	3.497,252	2.990,630	292,940	213,682	3.317,572	2.873,732	288,230	155,610	179,680	116,898	4,710	58,072
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (0472)	3.839,200	3.275,000	389,000	175,200	2.580,900	2.195,602	283,120	102,178	1.258,300	1.079,398	105,880	73,022	1.214,000	1.056,000	105,000	53,000	44,300	23,398	0,880	20,022
-	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	3.839,200	3.275,000	389,000	175,200	2.580,900	2.195,602	283,120	102,178	1.258,300	1.079,398	105,880	73,022	1.214,000	1.056,000	105,000	53,000	44,300	23,398	0,880	20,022
2	Dự án 3_Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (0473)	1.354,430	1.126,680	111,600	116,150	528,540	438,670	45,770	44,100	825,890	688,010	65,830	72,050	690,510	594,510	62,000	34,000	135,380	93,500	3,830	38,050
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (0473)	1.222,920	1.018,170	97,600	107,150	528,540	438,670	45,770	44,100	694,380	579,500	51,830	63,050	559,000	486,000	48,000	25,000	135,380	93,500	3,830	38,050
-	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	1.222,920	1.018,170	97,600	107,150	528,540	438,670	45,770	44,100	694,380	579,500	51,830	63,050	559,000	486,000	48,000	25,000	135,380	93,500	3,830	38,050
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	131,510	108,510	14,000	9,000	-	-	-	-	131,510	108,510	14,000	9,000	131,510	108,510	14,000	9,000	-	-	-	-
-	Phòng Văn hóa và Xã hội	131,510	108,510	14,000	9,000	-				131,510	108,510	14,000	9,000	131,510	108,510	14,000	9,000	-			
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (0474)	651,040	568,000	54,900	28,140	-	-	-	-	651,040	568,000	54,900	28,140	651,040	568,000	54,900	28,140	-	-	-	-
*	Tiểu Dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	416,940	363,000	35,900	18,040	-	-	-	-	416,940	363,000	35,900	18,040	416,940	363,000	35,900	18,040	-	-	-	-
-	Phòng Văn hóa và Xã hội	416,940	363,000	35,900	18,040	-				416,940	363,000	35,900	18,040	416,940	363,000	35,900	18,040	-			
*	Tiểu Dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	234,100	205,000	19,000	10,100	-	-	-	-	234,100	205,000	19,000	10,100	234,100	205,000	19,000	10,100	-	-	-	-
-	Phòng Văn hóa và Xã hội	234,100	205,000	19,000	10,100	-				234,100	205,000	19,000	10,100	234,100	205,000	19,000	10,100	-			
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (0476)	253,812	216,132	22,280	15,400	-	-	-	-	253,812	216,132	22,280	15,400	253,812	216,132	22,280	15,400	-	-	-	-
*	Tiểu Dự án 1: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	146,562	124,062	12,500	10,000	-	-	-	-	146,562	124,062	12,500	10,000	146,562	124,062	12,500	10,000	-	-	-	-
-	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	146,562	124,062	12,500	10,000	-				146,562	124,062	12,500	10,000	146,562	124,062	12,500	10,000	-			
*	Tiểu Dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo	107,250	92,070	9,780	5,400	-	-	-	-	107,250	92,070	9,780	5,400	107,250	92,070	9,780	5,400	-	-	-	-
-	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	107,250	92,070	9,780	5,400	-				107,250	92,070	9,780	5,400	107,250	92,070	9,780	5,400	-			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	508,210	439,090	44,050	25,070	-	-	-	-	508,210	439,090	44,050	25,070	508,210	439,090	44,050	25,070	-	-	-	-
*	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	353,990	305,590	31,500	16,900	-	-	-	-	353,990	305,590	31,500	16,900	353,990	305,590	31,500	16,900	-	-	-	-
-	Phòng Văn hóa và Xã hội	353,990	305,590	31,500	16,900	-				353,990	305,590	31,500	16,900	353,990	305,590	31,500	16,900	-			
*	Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá	154,220	133,500	12,550	8,170	-	-	-	-	154,220	133,500	12,550	8,170	154,220	133,500	12,550	8,170	-	-	-	-
-	Phòng Văn hóa và Xã hội	154,220	133,500	12,550	8,170	-				154,220	133,500	12,550	8,170	154,220	133,500	12,550	8,170	-			

PHỤ LỤC 03

NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số: 38 /TTr-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	DỰ ÁN	Dự toán được sử dụng (Bao gồm Kinh phí được giao trong năm và KP chuyển nguồn sang)				Kinh phí đã sử dụng				Kinh phí còn lại				Trong đó							
														Kinh phí phân bổ thực hiện năm 2025				Số vốn được phép dài			
		Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện
	Tổng cộng	17.259,813	14.554,084	1.537,632	1.168,097	1.417,490	1.300,050	102,440	15,000	15.842,323	13.254,034	1.435,192	1.153,097	11.977,383	10.108,033	1.031,000	838,350	3.864,940	3.146,001	404,192	314,747
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.281,482	1.076,908	93,624	110,950	-	-	-	-	1.281,482	1.076,908	93,624	110,950	351,850	219,000	21,900	110,950	929,632	857,908	71,724	-
*	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, NSH phân tán	1.281,482	1.076,908	93,624	110,950	-	-	-	-	1.281,482	1.076,908	93,624	110,950	351,850	219,000	21,900	110,950	929,632	857,908	71,724	-
-	Phòng Kinh tế	1.281,482	1.076,908	93,624	110,950	-				1.281,482	1.076,908	93,624	110,950	351,850	219,000	21,900	110,950	929,632	857,908	71,724	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	6.261,823	5.203,433	586,860	471,530	1.417,490	1.300,050	102,440	15,000	4.844,333	3.903,383	484,420	456,530	4.251,750	3.676,000	384,700	191,050	592,583	227,383	99,720	265,480
*	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	3.222,400	2.780,490	294,860	147,050	-	-	-	-	3.222,400	2.780,490	294,860	147,050	3.220,750	2.779,000	294,700	147,050	1,650	1,490	0,160	-
-	Phòng Kinh tế	3.222,400	2.780,490	294,860	147,050	-				3.222,400	2.780,490	294,860	147,050	3.220,750	2.779,000	294,700	147,050	1,650	1,490	0,160	
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	3.039,423	2.422,943	292,000	324,480	1.417,490	1.300,050	102,440	15,000	1.621,933	1.122,893	189,560	309,480	1.031,000	897,000	90,000	44,000	590,933	225,893	99,560	265,480
	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	3.039,423	2.422,943	292,000	324,480	1.417,490	1.300,050	102,440	15,000	1.621,933	1.122,893	189,560	309,480	1.031,000	897,000	90,000	44,000	590,933	225,893	99,560	265,480
-	Phòng Kinh tế	3.039,423	2.422,943	292,000	324,480	1.417,490	1.300,050	102,440	15,000	1.621,933	1.122,893	189,560	309,480	1.031,000	897,000	90,000	44,000	590,933	225,893	99,560	265,480
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	611,916	461,000	72,649	78,267	-	-	-	-	611,916	461,000	72,649	78,267	563,100	461,000	46,100	56,000	48,816	-	26,549	22,267
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	611,916	461,000	72,649	78,267	-	-	-	-	611,916	461,000	72,649	78,267	563,100	461,000	46,100	56,000	48,816	-	26,549	22,267
	Duy tu, bảo dưỡng	611,916	461,000	72,649	78,267	-	-	-	-	611,916	461,000	72,649	78,267	563,100	461,000	46,100	56,000	48,816	-	26,549	22,267
-	Phòng Kinh tế	611,916	461,000	72,649	78,267	-				611,916	461,000	72,649	78,267	563,100	461,000	46,100	56,000	48,816	-	26,549	22,267
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.563,000	3.954,000	405,000	204,000	-	-	-	-	4.563,000	3.954,000	405,000	204,000	4.563,000	3.954,000	405,000	204,000	-	-	-	-
*	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực	105,000	-	-	105,000	-	-	-	-	105,000	-	-	105,000	105,000	-	-	105,000	-	-	-	-
	* Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	105,000	-	-	105,000	-	-	-	-	105,000	-	-	105,000	105,000	-	-	105,000	-	-	-	-
-	Phòng Văn hóa - xã hội	105,000			105,000	-				105,000	-	-	105,000	105,000			105,000	-			
*	Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	3.376,000	3.020,000	306,000	50,000	-	-	-	-	3.376,000	3.020,000	306,000	50,000	3.376,000	3.020,000	306,000	50,000	-	-	-	-
-	Phòng Văn hóa - xã hội	3.376,000	3.020,000	306,000	50,000	-				3.376,000	3.020,000	306,000	50,000	3.376,000	3.020,000	306,000	50,000	-			
*	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	1.082,000	934,000	99,000	49,000	-	-	-	-	1.082,000	934,000	99,000	49,000	1.082,000	934,000	99,000	49,000	-	-	-	-
-	Phòng Văn hóa - xã hội	1.082,000	934,000	99,000	49,000	-				1.082,000	934,000	99,000	49,000	1.082,000	934,000	99,000	49,000	-			
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	385,800	328,000	32,900	24,900	-	-	-	-	385,800	328,000	32,900	24,900	385,800	328,000	32,900	24,900	-	-	-	-
-	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	385,800	328,000	32,900	24,900	-				385,800	328,000	32,900	24,900	385,800	328,000	32,900	24,900	-			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	291,033	221,033	22,000	48,000	-	-	-	-	291,033	221,033	22,000	48,000	291,033	221,033	22,000	48,000	-	-	-	-
-	Phòng Văn hóa - xã hội	291,033	221,033	22,000	48,000	-				291,033	221,033	22,000	48,000	291,033	221,033	22,000	48,000	-			
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	721,320	598,120	60,200	63,000	-	-	-	-	721,320	598,120	60,200	63,000	355,000	262,000	30,000	63,000	366,320	336,120	30,200	-
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	721,320	598,120	60,200	63,000	-				721,320	598,120	60,200	63,000	355,000	262,000	30,000	63,000	366,320	336,120	30,200	-
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	2.184,350	1.888,000	193,500	102,850	-	-	-	-	2.184,350	1.888,000	193,500	102,850	307,350	204,000	24,500	78,850	1.877,000	1.684,000	169,000	24,000

TT	DỰ ÁN	Dự toán được sử dụng (Bao gồm Kinh phí được giao trong năm và KP chuyển nguồn sang)				Kinh phí đã sử dụng				Kinh phí còn lại				Trong đó							
														Kinh phí phân bổ thực hiện năm 2025				Số vốn được phép dài			
		Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng vốn	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện
*	<i>Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</i>	<i>1.941,000</i>	<i>1.684,000</i>	<i>169,000</i>	<i>88,000</i>	-	-	-	-	<i>1.941,000</i>	<i>1.684,000</i>	<i>169,000</i>	<i>88,000</i>	<i>64,000</i>	-	-	<i>64,000</i>	<i>1.877,000</i>	<i>1.684,000</i>	<i>169,000</i>	<i>24,000</i>
-	Phòng Văn hóa - xã hội	1.941,000	1.684,000	169,000	88,000	-				1.941,000	1.684,000	169,000	88,000	64,000			64,000	1.877,000	1.684,000	169,000	24,000
*	<i>Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN</i>	<i>243,350</i>	<i>204,000</i>	<i>24,500</i>	<i>14,850</i>	-	-	-	-	<i>243,350</i>	<i>204,000</i>	<i>24,500</i>	<i>14,850</i>	<i>243,350</i>	<i>204,000</i>	<i>24,500</i>	<i>14,850</i>	-	-	-	-
-	Phòng Văn hóa - xã hội	243,350	204,000	24,500	14,850	-				243,350	204,000	24,500	14,850	243,350	204,000	24,500	14,850	-			
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	959,090	823,590	70,900	64,600	-	-	-	-	959,090	823,590	70,900	64,600	908,500	783,000	63,900	61,600	50,590	40,590	7,000	3,000
*	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN</i>	<i>666,000</i>	<i>582,000</i>	<i>46,000</i>	<i>38,000</i>	-	-	-	-	<i>666,000</i>	<i>582,000</i>	<i>46,000</i>	<i>38,000</i>	<i>666,000</i>	<i>582,000</i>	<i>46,000</i>	<i>38,000</i>	-	-	-	-
-	Phòng Văn hóa - xã hội	666,000	582,000	46,000	38,000	-				666,000	582,000	46,000	38,000	666,000	582,000	46,000	38,000	-			
*	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN</i>	<i>143,400</i>	<i>123,000</i>	<i>12,000</i>	<i>8,400</i>	-	-	-	-	<i>143,400</i>	<i>123,000</i>	<i>12,000</i>	<i>8,400</i>	<i>143,400</i>	<i>123,000</i>	<i>12,000</i>	<i>8,400</i>	-	-	-	-
-	Phòng Văn hóa - xã hội	143,400	123,000	12,000	8,400	-				143,400	123,000	12,000	8,400	143,400	123,000	12,000	8,400	-			
*	<i>Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	<i>149,690</i>	<i>118,590</i>	<i>12,900</i>	<i>18,200</i>	-	-	-	-	<i>149,690</i>	<i>118,590</i>	<i>12,900</i>	<i>18,200</i>	<i>99,100</i>	<i>78,000</i>	<i>5,900</i>	<i>15,200</i>	<i>50,590</i>	<i>40,590</i>	<i>7,000</i>	<i>3,000</i>
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	149,690	118,590	12,900	18,200	-				149,690	118,590	12,900	18,200	99,100	78,000	5,900	15,200	50,590	40,590	7,000	3,000